



Grant Thornton

An instinct for growth™

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11

Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc

Ban Tổng Giám đốc trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Kiểm toán viên

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	8 tháng 4 năm 2017
Ông Ngô Đức Vũ	Phó chủ tịch	8 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	8 tháng 4 năm 2017
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên	8 tháng 4 năm 2017
Ông Brandon Marc Courban	Thành viên độc lập	5 tháng 5 năm 2019
Ông Lê Văn Minh	Thành viên độc lập	5 tháng 5 năm 2019
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên độc lập	5 tháng 5 năm 2019
Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Tổng Giám đốc	8 tháng 4 năm 2017
Ông Trần Hữu Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	8 tháng 4 năm 2017
Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	8 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc	13 tháng 3 năm 2019
Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Văn Minh	Trưởng ban	5 tháng 5 năm 2019
Ông Brandon Marc Courban	Thành viên	5 tháng 5 năm 2019
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên	5 tháng 5 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Phương Thành	Thành viên	15 tháng 10 năm 2019

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Tập đoàn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

NGUYỄN VĂN HIẾU
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2020



Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam)
Tầng 14 Tòa nhà Pearl Plaza,
561A Điện Biên Phủ,
Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh,
Việt Nam.

T +84 28 3910 9100
F +84 28 3910 9101
www.grantthornton.com.vn

Số 20-21-029 (Soát xét)

Kính gửi Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn"), lập vào ngày 28 tháng 8 năm 2020, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự bảo đảm rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác


Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi các kiểm toán viên khác và các kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần tương ứng đối với các báo cáo tài chính hợp nhất này trong báo cáo kiểm toán ngày 8 tháng 4 năm 2020 và báo cáo soát xét ngày 28 tháng 8 năm 2019.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

NGUYỄN MẠNH TUẤN
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán
Số 0817-2018-068-1
Phó Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2020



TRƯƠNG THỊ BÍCH LOAN
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số 1835-2018-068-1
Kiểm toán viên

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	2.551.354.301.680	2.489.814.843.802
Tiền và các khoản tương đương tiền	6	110	256.126.482.318	234.654.430.136
Tiền		111	233.311.482.318	218.654.430.136
Các khoản tương đương tiền		112	22.815.000.000	16.000.000.000
<hr/>				
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.1	120	853.624.119.454	809.277.556.793
Chứng khoán kinh doanh		121	100.909.090.000	100.909.090.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	752.715.029.454	708.368.466.793
<hr/>				
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	905.809.395.929	806.471.672.200
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	131	753.091.976.066	665.016.236.849
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	132	94.945.625.520	117.979.203.104
Phải thu về cho vay ngắn hạn	10	135	11.510.000.000	3.810.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	11.1	136	112.267.308.976	79.919.172.871
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	12	137	(66.005.514.633)	(60.252.940.624)
<hr/>				
Hàng tồn kho	13	140	477.674.186.931	525.426.316.943
Hàng tồn kho		141	482.588.371.826	530.340.501.838
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(4.914.184.895)	(4.914.184.895)
<hr/>				
Tài sản ngắn hạn khác		150	58.120.117.048	113.984.867.730
Chi phí trả trước ngắn hạn	14.1	151	15.802.589.467	10.565.074.660
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	40.098.096.314	101.845.691.272
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	2.219.431.267	1.574.101.798

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ (Phân loại lại)
Tài sản dài hạn		200	5.702.063.100.933	5.100.510.539.618
Các khoản phải thu dài hạn		210	35.665.312.842	25.386.548.330
Phải thu dài hạn khác	11.2	216	35.665.312.842	25.386.548.330
Tài sản cố định		220	2.851.000.820.136	2.615.856.138.947
Tài sản cố định hữu hình	15	221	2.250.437.200.765	2.050.358.976.056
- Nguyên giá		222	4.096.237.242.009	3.503.445.953.601
- Giá trị khấu hao lũy kế		223	(1.845.800.041.244)	(1.453.086.977.545)
Tài sản cố định thuê tài chính	16	224	313.016.921.934	339.160.363.355
- Nguyên giá		225	413.936.472.301	434.778.843.681
- Giá trị khấu hao lũy kế		226	(100.919.550.367)	(95.618.480.326)
Tài sản cố định vô hình	17	227	287.546.697.437	226.336.799.536
- Nguyên giá		228	297.371.743.401	235.217.066.848
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(9.825.045.964)	(8.880.267.312)
Tài sản dở dang dài hạn		240	1.634.924.212.619	1.450.592.856.781
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18	242	1.634.924.212.619	1.450.592.856.781
Đầu tư tài chính dài hạn		250	660.413.687.202	624.810.081.548
Đầu tư vào công ty liên kết	7.2	252	524.984.046.942	486.393.261.288
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	3.856.420.260	3.856.420.260
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.2	255	131.573.220.000	134.560.400.000
Tài sản dài hạn khác		260	520.059.068.134	383.864.914.012
Chi phí trả trước dài hạn	14.2	261	69.094.672.773	72.250.839.486
Lợi thế thương mại	19	269	450.964.395.361	311.614.074.526
TỔNG TÀI SẢN		270	8.253.417.402.613	7.590.325.383.420

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo) tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	5.966.927.225.205	5.520.629.157.656
Nợ ngắn hạn		310	2.431.351.444.230	2.220.331.611.012
Phải trả người bán ngắn hạn	20.1	311	253.601.304.429	212.398.026.033
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	312	56.397.727.677	71.867.772.220
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	313	27.384.866.313	22.308.401.405
Phải trả người lao động		314	46.207.948.624	42.771.072.398
Chi phí phải trả ngắn hạn	23	315	78.141.832.887	68.183.604.235
Phải trả ngắn hạn khác	24.1	319	151.982.871.657	89.879.161.047
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25.1	320	1.798.173.630.267	1.696.820.091.325
Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	8.445.191.990	8.445.191.990
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	11.016.070.386	7.658.290.359
Nợ dài hạn		330	3.535.575.780.975	3.300.297.546.644
Phải trả người bán dài hạn	20.2	331	9.829.544.049	3.158.637.914
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336	776.522.314	873.587.609
Phải trả dài hạn khác	24.2	337	390.319.707.306	323.580.662.674
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25.2	338	2.961.247.998.263	2.858.339.496.139
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	38	341	173.402.009.043	114.345.162.308
Nguồn vốn chủ sở hữu	26	400	2.286.490.177.408	2.069.696.225.764
Vốn chủ sở hữu		410	2.286.490.177.408	2.069.696.225.764
Vốn cổ phần	27	411	1.000.085.350.000	1.000.085.350.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	68.800.023.336	68.800.023.336
Vốn khác của chủ sở hữu		414	31.271.424.353	19.881.878.888
Cổ phiếu quỹ		415	(52.342.000)	(28.342.000)
Quỹ đầu tư phát triển		418	17.394.613.818	16.947.943.391
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		421	30.426.901.625	54.054.204.545
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	30.309.839.047	32.873.563.923
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	117.062.578	21.180.640.622
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	1.138.564.206.276	909.955.167.604
TỔNG NGUỒN VỐN		440	8.253.417.402.613	7.590.325.383.420



NGUYỄN VĂN HIẾU
Tổng Giám đốc

TRẦN THÁI SƠN
Kế toán trưởng

PHẠM THỊ THU HẰNG
Người lập

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
			30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	01	1.528.744.741.926	1.252.170.775.665
Các khoản giảm trừ doanh thu	30	02	(2.084.122.550)	(2.940.552.946)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	1.526.660.619.376	1.249.230.222.719
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	31;36	11	(1.259.200.696.789)	(1.025.690.527.924)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	267.459.922.587	223.539.694.795
Doanh thu hoạt động tài chính	32	21	114.328.605.907	61.689.157.176
Chi phí tài chính	33	22	(151.051.298.490)	(121.002.408.651)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(145.588.923.027)	(117.187.608.267)
Lợi nhuận từ đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		24	6.376.687.329	9.281.160.027
Chi phí bán hàng	34;36	25	(88.275.601.796)	(69.322.535.655)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	35;36	26	(120.836.295.975)	(93.545.406.774)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	28.002.019.562	10.639.660.918
Thu nhập khác		31	3.352.131.230	3.151.014.174
Chi phí khác		32	(1.579.151.174)	(398.220.508)
Lợi nhuận khác		40	1.772.980.056	2.752.793.666
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	29.774.999.618	13.392.454.584
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37	51	(6.534.896.825)	(7.964.714.832)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	38	52	3.298.304.716	5.769.456.413
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	26.538.407.509	11.197.196.165
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	26	61	117.062.578	7.937.068.496
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	26	62	26.421.344.931	3.260.127.669
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	70	0,95	65,00
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	39	71	0,95	65,00



NGUYỄN VĂN HIẾU
Tổng Giám đốc

TRẦN THÁI SƠN
Kế toán trưởng

PHẠM THỊ THU HÀNG
Người lập

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	29.774.999.618	13.392.454.584
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao, hao mòn và phân bổ lợi thế thương mại		02	151.810.627.519	125.456.455.633
Các khoản dự phòng		03	5.752.574.009	4.623.735.572
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		04	(70.452.434)	320.394.014
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(118.857.125.598)	(45.402.544.111)
Chi phí lãi vay		06	145.588.923.027	117.187.608.267
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
Thay đổi các khoản phải thu		08	213.999.546.141	215.578.103.959
Thay đổi các khoản phải trả		09	(22.527.744.659)	(129.118.917.883)
Thay đổi hàng tồn kho		10	83.433.411.618	6.358.579.592
Thay đổi các khoản phải trả		11	167.236.521.848	39.086.725.175
Thay đổi chi phí trả trước		12	(391.765.203)	(4.045.754.609)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh		13	-	(8.676.853.997)
Tiền lãi vay đã trả		14	(120.497.493.314)	(91.506.323.176)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(6.245.104.081)	(1.910.497.047)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(860.970.102)	(1.387.390.780)
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ hoạt động kinh doanh				
		20	314.146.402.248	24.377.671.234
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		21	(251.389.830.548)	(302.286.469.841)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		22	4.496.161.480	16.656.736.656
Thay đổi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	(57.374.499.204)	(289.713.309.359)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	(162.339.375.499)	(66.361.244.362)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26	-	21.276.782.500
Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	22.525.695.873	22.967.571.852
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho hoạt động đầu tư				
		30	(444.081.847.898)	(597.459.932.554)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của

chủ sở hữu	31	6.801.130.000	17.084.742.587
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(24.000.000)	(28.000.000)
Tiền thu từ đi vay	33	1.515.369.401.373	2.049.289.040.515
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.325.662.840.333)	(1.997.268.999.272)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(41.440.728.156)	(62.411.246.727)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.606.372.744)	(6.262.958.286)
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ hoạt động tài chính	40	151.436.590.140	402.578.817
Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	50	21.501.144.490	(572.679.682.503)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6 60	234.654.430.136	853.483.562.746
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(29.092.308)	(2.419.601)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6 70	256.126.482.318	280.801.460.642



NGUYỄN VĂN HIẾU
Tổng Giám đốc

TRẦN THÁI SƠN
Kế toán trưởng

PHẠM THỊ THU HÀNG
Người lập

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai ("Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 1 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 5 năm 2019.

Các thời điểm quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty được ghi nhận như sau:

- Công ty tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa;
- Ngày 2 tháng 1 năm 2004: Công ty được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 4703000083;
- Ngày 28 tháng 11 năm 2006: Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép niêm yết số 85/ UBCKGPNY cho phép Công ty niêm yết cổ phiếu trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ngày 20 tháng 12 năm 2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ngày 17 tháng 6 năm 2009: Công ty chuyển sang niêm yết cổ phiếu trên sàn Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 1.000.085.350.000 VNĐ.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- In ấn (trừ in – tráng bao bì kim loại, in trên các sản phẩm vải sợi – dệt – may – đan);
- Dịch vụ liên quan đến in (trừ in – tráng bao bì kim loại, in trên các sản phẩm vải sợi – dệt – may – đan);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà để ô;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bưu chính;
- Hoạt động kiến trúc và kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng.

Lĩnh vực kinh doanh chính trong kỳ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE; khai thác xử lý và cung cấp nước sạch, hoạt động tư vấn quản lý và hoạt động tư vấn đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các chi nhánh, các công ty con và các công ty liên kết như sau:

Các chi nhánh

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hạch toán kế toán
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội	Kho số 6, dãy bên trái, số 780 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Hạch toán phụ thuộc

Các công ty con sở hữu trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 6, Khu Công nghiệp Điện Nam, Điện Ngọc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	314 Lũy Bán Bích, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Đầu tư vào các Công ty nước sạch	69,94%	69,94%

Các công ty con sở hữu gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Ấp 7, Xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,40%	60,43%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A25-26 Khu Dân cư Kênh Bàu, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,38%	56,95%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	36,84%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Thôn Càn, Xã Hương Sơn, Huyện Lạng Giang, Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,997%	69,94%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Số 8C, Đình Công Tráng, Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	86,36%	60,40%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Số 137 Lê Hồng Phong, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	40,05%
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	44/6D, Khu phố 3, Thị trấn Tầm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	96,06%	67,19%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	489 Đường 30/4, Phường 1, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	39,21%

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Số 1, Đường Ngô Quyền, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,966%	69,92%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	M5, Tôn Đức Thắng, Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	53,53%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Số 25, Lý Thường Kiệt, Phường Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,67%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	366C Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	48,86%	29,51%

Các công ty liên kết trực tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	58 Yersin, Phường Phương Sài, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	45%	45%

Các công ty liên kết gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	250 Hùng Vương, Phường 4, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	37,15%	25,98%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	2A, Đường Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	47,61%	33,30%
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Số 204 Quang Trung, phường 5, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	22,48%	15,72%
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Số 137 Lê Hồng Phong, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	10,01%
Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đông Hải	Số 137 Lê Hồng Phong, Thành phố Phan Thiết, Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	10,01%
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	17,48%
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	198 Đường 16/7, Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hoà, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	41,50%	29,03%
Công ty Cổ phần Đô thị Thủ Thừa	Ấp 3, Nhà Thương, Thị trấn Thủ Thừa, Huyện Thủ Thừa, Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	45,94%	32,13%
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào (*)	Đường số 9, Bản Huội San, Huyện Xê Pôn, Tỉnh Savannakhet, Lào	Sản xuất và kinh doanh nhựa phế liệu	43,42%	22,15%

(*) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào là công ty liên kết của Công ty CP Nhựa Tân Phú, công ty con của Công ty. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào đã ngừng hoạt động từ ngày 31 tháng 12 năm 2016 nhưng chưa thực hiện các thủ tục giải thể, phá sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 2.486 nhân viên (31 tháng 12 năm 2019: 2.251 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Tập đoàn được lập trên đơn vị tiền tệ là Việt Nam đồng ("VND").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được hợp nhất trên cơ sở các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con.

Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Công ty có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Công ty từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết, thường được thể hiện ở tỷ lệ góp vốn.

Các báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn kể từ ngày Công ty và các công ty con có quyền kiểm soát đến ngày Công ty và các công ty con mất quyền kiểm soát. Các chính sách kế toán của công ty con được điều chỉnh cho phù hợp với chính sách của công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Công ty và các công ty con không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được sau mua của công ty con, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các nghiệp vụ, số dư và lãi/lỗ chưa thực hiện giữa các công ty con trong Tập đoàn được loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi/lỗ chưa thực hiện liên quan tới công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty và các công ty con cũng được loại bỏ tương ứng.

Hợp nhất kinh doanh

Tập đoàn áp dụng phương thức mua theo phương pháp hợp nhất kinh doanh. Giá mua được Tập đoàn thanh toán nhằm nắm quyền kiểm soát đối với công ty con được tính bằng cách tổng giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của công ty con, bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản hoặc nợ phải trả khác phát sinh từ những khoản mục tiềm tàng. Giá mua được xem là chi phí vì không đáng kể.

Tài sản và nợ phải trả được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là Việt Nam Đồng ("VNĐ") được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản, nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán được nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh kiếm lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập dựa khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán đang nắm giữ cho mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị thị trường của các loại chứng khoán xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Lãi/lỗ từ giao dịch bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá trị của chứng khoán kinh doanh được bán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Đầu tư vào công ty liên kết của Tập đoàn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Cổ tức nhận được từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty con từ ngày bắt đầu của khoản đầu tư được ghi nhận vào thu nhập tài chính trên Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá tài sản cố định hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 50
Máy móc thiết bị	2 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 20

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Tập đoàn hoặc, nếu ngắn hơn, dựa trên thời hạn cho thuê tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

4.10 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá quyền sử dụng đất phản ánh tiền thuê đất trả trước, chi phí đền bù để được cấp Giấy Chứng nhận Quyền Sử dụng Đất. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng thời hạn của hợp đồng thuê đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Phần mềm

Nguyên giá của phần mềm, không phải là một bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

4.11 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định.

4.13 Chi phí trả trước

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu VNĐ và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ một năm đến ba năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá ba năm.

Chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí mua bảo hiểm, chi phí thuê và các chi phí khác. Các khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng đối với từng khoản chi phí.

4.14 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trình bày lợi ích kinh tế trong tương lai phát sinh từ việc mua lại các công ty con không được xác định riêng và ghi nhận riêng biệt. Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của lợi thế thương mại trình bày khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và các nghĩa vụ nợ có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Khoản chênh lệch có giá trị âm (bất lợi thương mại) được ghi nhận trực tiếp vào lãi hoặc lỗ. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm.

4.15 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.17 Trái phiếu

Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ đi chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

4.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.19 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên Việt Nam của Tập đoàn đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Tập đoàn có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Áp dụng tỷ lệ 3,5% cho người nước ngoài từ ngày 1 tháng 12 năm 2018. Tập đoàn không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 28/2015/ND-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp Ban Tổng Giám đốc/Hội đồng Quản trị.

4.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cân trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được trình bày trong một mục riêng như là một khoản giảm vốn chủ sở hữu. Một thực thể sẽ không ghi nhận lãi hay lỗ trong giao dịch mua, bán, phát hành hoặc hủy bỏ cổ phiếu quỹ. Số tiền thu được hoặc thanh toán sẽ ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo tỷ lệ được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt căn cứ điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

4.22 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.23 Doanh thu

Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hữu dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn khác mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nợ trên bảng cân đối kế toán. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.25 Báo cáo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác. Báo cáo bộ phận chủ yếu của Tập đoàn theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh.

4.26 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu giả sử tất cả cổ phiếu suy giảm tiềm năng sẽ được chuyển đổi.

Chống pha loãng

Chống pha loãng là sự gia tăng lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu hoặc giảm lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu từ giả định rằng công cụ tài chính chuyển đổi sẽ được chuyển đổi. Những tác động của công cụ tài chính chuyển đổi chống suy giảm không được bao gồm trong việc tính toán thu nhập trên cổ phiếu pha loãng.

4.27 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm công ty mẹ và công ty mẹ cuối cùng của các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.28 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.29 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc giữa niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.30 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5. Giao dịch hợp nhất kinh doanh

Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nước sạch số 3 Hà Nội ("NS3"), một công ty con trong Tập đoàn đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng thêm 0,12% cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 ("CT2") với giá trị khoảng 690 triệu VND để tăng tỷ lệ sở hữu từ 48,74% lên thành 48,86% cổ phần của CT2. Đồng thời, Tập đoàn có quyền biểu quyết trên 50% tại CT2. Theo đó, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với CT2 và thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của CT2 tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Việc này có ảnh hưởng đến tài sản và công nợ của Tập đoàn vào ngày nắm quyền kiểm soát như sau:

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua
Tổng tài sản	518.540.106.984
Tổng nợ phải trả	(66.527.185.796)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (*)	(62.355.151.451)
Giá trị tài sản thuần có thể xác định	389.657.769.737
Phần sở hữu của cổ đông Công ty	115.002.391.160
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh (**)	220.858.957.512
Giá phí hợp nhất kinh doanh tính về Công ty	133.405.698.049
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	18.403.306.889
Lợi thế thương mại tại ngày mua	142.176.168.980
Tổng lợi thế thương mại	160.579.475.869
Tiền chi cho việc mua cổ phần trong năm	689.839.150
Tiền nhận được tại thời điểm mua	7.080.286.064
Tiền thuần thu từ việc mua	6.390.446.914

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được xác định theo Giấy Chứng nhận Định giá Số 18920/TĐG-CT do Công ty TNHH Kiểm toán ASCO cấp ngày 30 tháng 7 năm 2020.

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh.

(**) Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm số tiền chi thực tế của NS3 cho việc mua 48,86% cổ phần của CT2 trong kỳ và giá trị hợp lý của khoản đầu tư của NS3 đang được ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty liên kết được đánh giá lại tại ngày nắm quyền kiểm soát.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2020 VND	31 tháng 12 năm 2019 VND
Tiền		
Tiền mặt	3.233.146.086	2.961.769.584
Tiền gửi ngân hàng	230.078.336.232	215.692.660.552
	233.311.482.318	218.654.430.136
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng (i)	22.815.000.000	16.000.000.000
	256.126.482.318	234.654.430.136

(i) Tương đương tiền là khoản tiền gửi kỳ hạn không quá ba tháng tại các Ngân hàng với lãi suất bình quân từ 4,0% mỗi năm đến 4,3% mỗi năm (31 tháng 12 năm 2019: từ 4,0% mỗi năm đến 4,3% mỗi năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản tiền gửi 5,7 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn tại các Ngân hàng (Thuyết minh 25.1).

7. Các khoản đầu tư tài chính

7.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán kinh doanh

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ (Phân loại lại)	Dự phòng VNĐ (Phân loại lại)
Cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (i)	100.909.090.000	-	100.909.090.000	-

(i) Bao gồm 10.090.909 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VNĐ cho mỗi cổ phiếu.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	33.900.000.000	33.900.000.000	31.124.671.956	31.124.671.956
Các khoản đầu tư khác (ii)	718.815.029.454	718.815.029.454	677.243.794.837	677.243.794.837
	752.715.029.454	752.715.029.454	708.368.466.793	708.368.466.793

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất bình quân từ 4,0% đến 6,8% mỗi năm (31 tháng 12 năm 2019: từ 2,7% đến 6,8% mỗi năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, 23,5 tỷ VNĐ bao gồm trong khoản tiền gửi có kỳ hạn này đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn tại các Ngân hàng (Thuyết minh 25.1).

(ii) Các khoản đầu tư theo các hợp đồng với các đối tác là các tổ chức và cá nhân với mục đích đầu tư cổ phiếu của các công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch và đầu tư vào các dự án xây dựng các nhà máy nước.

7.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Trái phiếu (i)	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Các khoản đầu tư khác (ii)	123.073.220.000	123.073.220.000	126.060.400.000	126.060.400.000
	131.573.220.000	131.573.220.000	134.560.400.000	134.560.400.000

(i) Bao gồm 6 tỷ VNĐ của mã trái phiếu CTG1828T2/012680 có kỳ hạn mười năm phát hành ngày 29 tháng 6 năm 2018 và 2 tỷ VNĐ của mã trái phiếu CTG1926T2/01_5662 có kỳ hạn bảy năm phát hành ngày 27 tháng 9 năm 2019 với lãi suất là 6,9% mỗi năm, đều được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng (Thuyết minh 25.1).

(ii) Các khoản đầu tư theo các hợp đồng với các đối tác là các tổ chức và cá nhân với mục đích đầu tư cổ phiếu của các công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch và đầu tư vào các dự án xây dựng các nhà máy nước.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ lợi ích %
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần cấp thoát nước Cần Thơ	47,61%	33,30%	22,54%	15,76%
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	37,15%	25,98%	37,15%	25,98%
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	22,48%	15,72%	22,48%	15,72%
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	25,00%	17,48%	25,00%	17,48%
- Công ty Cổ phần đô thị Ninh Hòa	41,51%	29,03%	41,50%	29,03%
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	45,94%	32,13%	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	25,00%	10,01%	25,00%	10,01%
- Công ty Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	25,01%	10,01%	25,01%	10,01%
- Công ty Cổ phần cấp nước Cần Thơ 2	-	-	48,74%	29,44%

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần cấp thoát nước Cần Thơ	292.636.779.160	-	128.585.043.882	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	74.048.496.167	-	77.308.911.614	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	51.534.088.736	-	52.165.169.772	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	48.095.090.969	-	47.943.909.468	-
- Công ty Cổ phần đô thị Ninh Hòa	33.449.426.106	-	30.614.568.066	-
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	17.641.894.100	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	4.275.000.000	-	4.275.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	2.564.605.846	-	2.543.070.564	-
- Công ty Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	738.665.858	-	740.604.855	-
- Công ty Cổ phần cấp nước Cần Thơ 2	-	-	142.216.983.067	-
	524.984.046.942	-	486.393.261.288	-

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng kinh doanh ổng và phụ kiện	535.290.428.468	(58.520.033.801)	434.765.721.112	(52.765.805.272)
Phải thu khách hàng kinh doanh nhựa công nghiệp và gia dụng	145.082.307.185	(2.461.992.989)	150.769.015.474	(2.461.992.989)
Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì	30.772.838.481	-	26.861.221.027	-
Phải thu khách hàng kinh doanh nước sạch	21.811.059.066	(1.737.336.763)	32.496.157.298	(1.738.991.283)
Phải thu khác	20.135.342.866	-	20.124.121.938	-
	753.091.976.066	(62.719.363.553)	665.016.236.849	(56.966.789.544)

Trong đó phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 41)

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	2.236.317.729	(2.236.317.729)	2.236.317.729	(2.236.317.729)
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	-	-	1.203.111.548	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	-	-	467.822.819	-
	2.236.317.729	(2.236.317.729)	3.907.252.096	(2.236.317.729)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoảng 341,25 tỷ VNĐ bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các Ngân hàng (Thuyết minh 25.1 và 25.2).

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư tài sản cố định ngành nước	54.277.133.800	-	84.449.273.159	-
Trả trước cho người bán - Mua sắm đầu tư tài sản cố định ngành nhựa	15.931.521.533	-	2.660.361.834	-
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	13.036.698.270	(886.246.635)	28.555.495.175	(886.246.635)
Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước	11.700.271.917	-	2.314.072.936	-
	94.945.625.520	(886.246.635)	117.979.203.104	(886.246.635)

Trong đó trả trước cho bên liên quan

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	858.746.635	(858.746.635)	858.746.635	(858.746.635)
---	-------------	---------------	-------------	---------------

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Bên thứ ba				
Các tổ chức và cá nhân khác (i)	10.900.000.000	-	3.200.000.000	-
Bên liên quan				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	610.000.000	(610.000.000)	610.000.000	(610.000.000)
	11.510.000.000	(610.000.000)	3.810.000.000	(610.000.000)

(i) Khoản cho các tổ chức và cá nhân vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có thời hạn vay sáu tháng, với lãi suất cho vay từ 7% mỗi năm đến 12% mỗi năm và không có đảm bảo.

11. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
11.1 Phải thu ngắn hạn khác				
Bên thứ ba				
Tiền tạm ứng cho nhân viên	25.297.145.900	-	7.962.657.184	-
Phải thu hợp tác đầu tư	19.965.479.452	-	26.165.479.452	-
Phải thu tiền lãi	14.683.197.633	-	13.252.374.991	-
Các khoản đặt cọc	8.559.279.690	-	12.174.287.332	-
Phải thu khác	22.599.240.028	-	18.574.469.467	-
	91.104.342.703	-	78.129.268.426	-
Bên liên quan (Thuyết minh số 41)				
Công ty Cổ phần cấp thoát nước Cần Thơ	9.064.332.000	-	-	-
Công ty Cổ phần cấp nước Long An	8.149.327.120	-	-	-
Tiền tạm ứng vốn và lãi cho vay Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	1.789.904.445	(1.789.904.445)	1.789.904.445	(1.789.904.445)
Công ty Cổ phần cấp nước Cà Mau	1.534.887.708	-	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	624.515.000	-	-	-
	21.162.966.273	(1.789.904.445)	1.789.904.445	(1.789.904.445)
	112.267.308.976	(1.789.904.445)	79.919.172.871	(1.789.904.445)
11.2 Phải thu dài hạn khác				
Các khoản đặt cọc	15.069.922.184	-	13.946.093.436	-
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuê tài chính	9.093.397.418	-	10.837.674.894	-
Tài sản cho mượn	8.936.498.240	-	-	-
Phải thu khác	2.565.495.000	-	602.780.000	-
	35.665.312.842	-	25.386.548.330	-

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty CP Xây dựng số 5	21.401.610.384	(21.401.610.384)	21.401.610.384	(19.059.510.285)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV	3.238.237.572	(3.238.237.572)	3.238.237.572	(3.238.237.572)
Các đối tượng khác	84.607.879.670	(41.365.666.677)	71.674.875.283	(37.955.192.767)
	109.247.727.626	(66.005.514.633)	96.314.723.239	(60.252.940.624)

Chi tiết trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Trích lập 100% (36 tháng trở lên)	54.845.434.194	(54.914.994.140)	52.654.988.615	(52.654.988.615)
Trích lập 70% (từ 24 đến 36 tháng)	2.285.381.057	(2.253.228.744)	837.504.800	(586.253.360)
Trích lập 50% (từ 12 đến 24 tháng)	10.276.555.859	(4.253.302.295)	7.969.635.695	(3.984.817.849)
Trích lập 30% (từ 6 đến 12 tháng)	14.042.034.756	(4.583.989.454)	10.089.602.667	(3.026.880.800)
Chưa quá hạn	27.798.321.760	-	24.762.991.462	-
	109.247.727.626	(66.005.514.633)	96.314.723.239	(60.252.940.624)

Chi tiết biến động trong dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Năm kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	60.252.940.624	43.522.876.539
Dự phòng trong kỳ/năm	5.752.574.009	16.730.064.085
Số dư cuối kỳ/năm	66.005.514.633	60.252.940.624

13. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	17.475.059.140	-	29.802.724.215	-
Nguyên liệu, vật liệu	186.332.637.369	(1.867.085.849)	212.437.564.164	(1.867.085.849)
Công cụ dụng cụ	65.251.317.059	-	55.434.086.867	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.916.164.915	-	21.427.629.942	-
Thành phẩm	116.422.969.493	(2.725.987.695)	133.934.061.732	(2.725.987.695)
Hàng hóa	77.105.551.684	(321.111.351)	72.880.304.446	(321.111.351)
Hàng gửi đi bán	5.084.672.166	-	4.424.130.472	-
	482.588.371.826	(4.914.184.895)	530.340.501.838	(4.914.184.895)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoảng 336,25 tỷ VNĐ trong hàng tồn kho đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các Ngân hàng (Thuyết minh số 25.1 và 25.2).

14. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND
14.1 Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật và văn phòng	2.227.183.696	3.281.602.496
Chi phí sửa chữa tài sản	1.351.559.778	644.410.452
Khác	12.223.845.993	6.639.061.712
	<u>15.802.589.467</u>	<u>10.565.074.660</u>
14.2 Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ kỹ thuật và văn phòng	20.838.398.302	19.160.956.939
Chi phí sửa chữa tài sản	26.559.231.063	30.528.434.745
Khác	21.697.043.408	22.561.447.802
	<u>69.094.672.773</u>	<u>72.250.839.486</u>

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
Cho giải đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

15. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá						
1 tháng 1 năm 2020	1.050.286.930.613	719.180.722.945	1.725.147.435.661	8.645.330.424	185.533.958	3.503.445.953.601
Mua trong kỳ	285.435.000	1.872.195.716	5.763.704.091	453.180.000	-	8.374.514.807
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	261.880.000	9.690.856.262	-	-	9.952.736.262
Tăng do hợp nhất kinh doanh	135.586.348.177	116.393.923.629	282.970.934.687	14.955.352.488	-	549.906.558.981
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	34.266.323.726	-	-	-	34.266.323.726
Thanh lý	-	(9.708.845.368)	-	-	-	(9.708.845.368)
30 tháng 6 năm 2020	1.186.158.713.790	862.266.200.648	2.023.572.930.701	24.053.862.912	185.533.958	4.096.237.242.009
Giá trị khấu hao lũy kế						
1 tháng 1 năm 2020	(361.950.375.332)	(472.239.218.274)	(613.519.460.906)	(5.265.556.705)	(112.366.328)	(1.453.086.977.545)
Khấu hao trong kỳ	(25.961.297.087)	(38.262.758.639)	(39.952.238.555)	(512.066.765)	(12.636.803)	(104.700.997.849)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(20.549.215.163)	-	-	-	(20.549.215.163)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(97.512.629.373)	(90.686.934.099)	(75.346.965.155)	(6.314.335.720)	-	(269.860.864.347)
Thanh lý	-	2.398.013.660	-	-	-	2.398.013.660
30 tháng 6 năm 2020	(485.424.301.792)	(619.340.112.515)	(728.818.664.616)	(12.091.959.190)	(125.003.131)	(1.845.800.041.244)
Giá trị còn lại						
1 tháng 1 năm 2020	688.336.555.281	246.941.504.671	1.111.627.974.755	3.379.773.719	73.167.630	2.050.388.976.056
30 tháng 6 năm 2020	700.734.411.998	242.926.088.133	1.294.754.266.085	11.961.903.722	60.530.827	2.250.437.200.765

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để làm tài sản đảm bảo các khoản vay tại các Ngân hàng là khoảng 1.032 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2019: khoảng 1.023 tỷ VNĐ) (Thuyết minh số 25.1 và 25.2).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là khoảng 575,8 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2019: khoảng 355,7 tỷ VNĐ).

16. Tài sản cố định (“TSCĐ”) thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng VNĐ
	VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	VNĐ	VNĐ	
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2020	2.401.026.000	418.878.232.831	13.268.436.270	231.148.580	434.778.843.681
Thuê tài chính trong kỳ	-	7.736.486.156	-	-	7.736.486.156
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	4.302.169.826	1.385.296.364	-	5.687.466.190
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(34.266.323.726)	-	-	(34.266.323.726)
30 tháng 6 năm 2020	2.401.026.000	396.650.565.087	14.653.732.634	231.148.580	413.936.472.301
Giá trị khấu hao lũy kế					
1 tháng 1 năm 2020	(520.222.300)	(89.347.866.076)	(5.646.375.097)	(104.016.853)	(95.618.480.326)
Khấu hao trong năm	(120.051.300)	(24.725.377.287)	(981.741.761)	(23.114.856)	(25.850.285.204)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	20.549.215.163	-	-	20.549.215.163
30 tháng 6 năm 2020	(640.273.600)	(93.524.028.200)	(6.628.116.858)	(127.131.709)	(100.919.550.367)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2020	1.880.803.700	329.530.366.755	7.622.061.173	127.131.727	339.160.363.355
30 tháng 6 năm 2020	1.760.752.400	303.126.536.887	8.025.615.776	104.016.871	313.016.921.934

17. Tài sản cố định (“TSCĐ”) vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Khác	Tổng VNĐ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2020	231.300.644.037	138.000.000	1.174.951.153	2.603.471.658	235.217.066.848
Tăng do hợp nhất kinh doanh	61.514.549.280	-	640.127.273	-	62.154.676.553
30 tháng 6 năm 2020	292.815.193.317	138.000.000	1.815.078.426	2.603.471.658	297.371.743.401
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2020	(6.071.305.424)	(55.806.454)	(827.910.934)	(1.925.244.500)	(8.880.267.312)
Khấu hao trong kỳ	(345.563.406)	(23.483.874)	(73.385.832)	(218.278.884)	(660.711.996)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	(284.066.656)	-	(284.066.656)
30 tháng 6 năm 2020	(6.416.868.830)	(79.290.328)	(1.185.363.422)	(2.143.523.384)	(9.825.045.964)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2020	225.229.338.613	82.193.546	347.040.219	678.227.158	226.336.799.536
30 tháng 6 năm 2020	286.398.324.487	58.709.672	629.715.004	459.948.274	287.546.697.437

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để làm tài sản đảm bảo các khoản vay tại các Ngân hàng là khoảng 5,34 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2019: khoảng 25,94 tỷ VNĐ) (Thuyết minh 25.1 và 25.2).

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng	Năm kết thúc
	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	1.450.592.856.781	1.020.185.807.116
Mua trong kỳ	220.655.513.924	691.094.598.584
Tăng do hợp nhất kinh doanh	7.148.025.799	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(9.952.736.262)	(161.247.785.412)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	(5.687.466.190)	(61.002.677.367)
Chuyển sang hàng tồn kho	(24.942.980.926)	(17.771.492.116)
Chuyển sang chi phí trả trước	(940.663.000)	(18.455.144.571)
Khác	(1.948.337.507)	(2.210.449.453)
Số dư cuối kỳ/năm	1.634.924.212.619	1.450.592.856.781

Trong đó:

Mua sắm tài sản cố định

Máy móc thiết bị	27.494.667.565	33.704.212.898
------------------	----------------	----------------

Xây dựng cơ bản

Dự án nhà máy Bắc Giang	831.001.397.475	800.507.382.695
Nhà máy nước Nhị Thành (Long An)	745.231.768.107	605.536.527.545
Công trình mở rộng mạng lưới ở BTW	10.713.175.423	4.746.947.469
Các công trình khác	20.483.204.049	6.097.786.174
	1.607.429.545.054	1.416.888.643.883
	1.634.924.212.619	1.450.592.856.781

19. Lợi thế thương mại

	Giai đoạn sáu tháng	Năm kết thúc
	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	311.614.074.526	333.599.033.073
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5)	160.579.475.869	20.441.293.627
Phân bổ trong kỳ/năm	(21.229.155.034)	(42.426.252.174)
Số dư cuối kỳ/năm	450.964.395.361	311.614.074.526

Trong đó chi tiết lợi thế thương mại do hợp nhất kinh doanh từ các công ty như sau:

	Giai đoạn sáu tháng	Năm kết thúc
	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ 2 (Thuyết minh 5)	160.579.475.869	-
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	136.692.951.116	146.120.051.193
Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm	70.685.571.437	76.340.417.152
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	33.908.746.694	36.991.360.030
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	31.846.809.636	33.837.235.238
Công ty Cấp thoát nước Bình Thuận	16.673.798.602	17.715.911.015
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	577.042.007	609.099.898
	450.964.395.361	311.614.074.526

20. Phải trả người bán

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
20.1 Ngắn hạn				
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nhựa	210.463.004.549	210.463.004.549	150.319.856.457	150.319.856.457
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước	21.919.848.281	21.919.848.281	8.717.105.576	8.717.105.576
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước	9.613.742.273	9.613.742.273	50.829.997.711	50.829.997.711
Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa	1.907.680.179	1.907.680.179	2.531.066.289	2.531.066.289
Khác	9.697.029.147	9.697.029.147	-	-
	253.601.304.429	253.601.304.429	212.398.026.033	212.398.026.033
20.2 Dài hạn				
Phải trả cho các đối tượng khác	9.829.544.049	9.829.544.049	3.158.637.914	3.158.637.914

21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	18.253.381.986	18.253.381.986	2.378.319.432	2.378.319.432
Ứng trước tiền mua ống nhựa và phụ kiện ngành nước	15.449.702.132	15.449.702.132	17.188.545.894	17.188.545.894
Ứng trước tiền mua nhựa công nghiệp và gia dụng	1.589.877.884	1.589.877.884	1.359.233.575	1.359.233.575
Ứng trước thương mại	1.102.765.675	1.102.765.675	677.874.660	677.874.660
Ứng trước tiền khác	20.002.000.000	20.002.000.000	50.263.798.659	50.263.798.659
	56.397.727.677	56.397.727.677	71.867.772.220	71.867.772.220

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.689.538.123	10.399.745.379
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	7.817.977.053	4.744.733.765
Thuế thu nhập cá nhân	1.862.879.768	1.343.240.704
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.014.471.369	5.820.681.557
	27.384.866.313	22.308.401.405

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	VNĐ		VNĐ	
Chi phí lãi vay	49.775.822.246		41.114.597.331	
Chi phí hoa hồng môi giới	5.006.820.859		395.308.880	
Cước vận chuyển	2.565.988.640		3.400.734.114	
Chi phí khác	20.793.201.142		23.272.963.910	
	78.141.832.887		68.183.604.235	

24. Phải trả khác

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
24.1 Ngắn hạn				
Lãi vay phải trả	74.406.455.215	74.406.455.215	52.859.620.789	52.859.620.789
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	1.601.052.750	1.601.052.750	57.188.985	57.188.985
Kinh phí công đoàn	1.290.309.600	1.290.309.600	1.053.607.934	1.053.607.934
Phải trả cổ tức	1.024.161.125	1.024.161.125	854.869.033	854.869.033
Các khoản phải trả khác (i)	73.660.892.967	73.660.892.967	35.053.874.306	35.053.874.306
	151.982.871.657	151.982.871.657	89.879.161.047	89.879.161.047
24.2 Dài hạn				
Lãi vay phải trả	198.388.133.291	198.388.133.291	203.504.762.919	203.504.762.919
Nhận kí quỹ, kí cược	10.936.484.015	10.936.484.015	10.165.394.923	10.165.394.923
Các khoản phải trả khác (ii)	180.995.090.000	180.995.090.000	109.910.504.832	109.910.504.832
	390.319.707.306	390.319.707.306	323.580.662.674	323.580.662.674

- (i) Chủ yếu là các khoản nhận hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn dưới một năm trong đó các đối tác nhận lãi theo lãi suất cố định hàng tháng tính trên giá trị hợp tác đầu tư.
- (ii) Chủ yếu là các khoản vốn nhận hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác là các cá nhân và các tổ chức khác. Thời gian hợp tác đầu tư không quá sáu năm kể từ ngày ký hợp đồng.

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
Cho giải đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

25. Vay và nợ thuê tài chính

25.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Trong kỳ Thanh toán VND	Giá trị VND
				Số có khả năng trả nợ VND
Vay các tổ chức khác				
VietinBank (1)	550.631.744.529	1.702.226.732	(572.385.105.956)	491.612.366.539
VietABank (2)	291.000.000.000	-	-	291.000.000.000
Vietcombank (3)	267.530.935.571	-	(280.398.766.873)	280.398.766.875
BIDV (4)	193.713.749.303	-	(235.822.265.146)	177.171.268.980
HDBank (5)	49.947.195.000	-	(15.770.000.000)	15.670.000.000
TPBank (6)	49.912.044.744	-	-	-
SINOPAC (7)	46.574.720.863	-	(56.998.341.734)	56.998.341.734
VIB (8)	44.201.952.872	-	(53.759.961.779)	47.152.297.048
Agribank (9)	1.896.430.585	-	(13.084.968.471)	6.999.167.885
Ngân hàng Standard Chartered	-	-	(15.219.279.900)	15.219.279.900
Ngân hàng BPCEIOM	-	-	(6.581.929.590)	6.581.929.590
Vay cá nhân (10)	4.100.000.000	-	(3.800.000.000)	600.000.000
	1.499.508.773.467	1.702.226.732	(1.253.820.619.449)	1.389.403.418.551
				1.389.403.418.551
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 25.2)				
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam (13)	67.814.086.138	-	(40.369.782.000)	73.814.086.138
VietinBank (11)	41.986.430.000	4.454.000.000	(12.174.340.000)	34.267.080.000
Vietcombank (15)	14.730.360.937	-	(8.214.358.498)	15.349.160.937
TPBank (16)	233.916.685	-	(260.893.321)	467.460.006
Các đối tượng khác (17)	5.837.586.000	-	(1.735.585.996)	7.573.171.996
	130.602.379.760	4.454.000.000	(62.754.959.815)	131.470.959.077
				131.470.959.077

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

25.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019					
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng do hợp nhất kinh doanh VNĐ	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ	Vay trong kỳ VNĐ	Thanh toán trong kỳ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 25.2)								
Công ty TNHH MTV Cho Thuế Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (18)	32.871.543.053	32.871.543.053	-	18.727.718.495	-	(23.033.026.390)	37.176.850.948	37.176.850.948
Công ty TNHH Cho Thuế Tài Chính Quốc tế Việt Nam (19)	12.952.604.072	12.952.604.072	-	6.552.983.390	-	(6.816.528.870)	13.216.149.552	13.216.149.552
Công ty TNHH MTV Cho Thuế Tài Chính Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam (20)	9.716.312.000	9.716.312.000	-	4.070.906.000	-	(5.645.406.000)	11.290.812.000	11.290.812.000
Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (21)	8.876.671.985	8.876.671.985	-	4.137.605.500	-	(5.511.771.800)	10.250.838.285	10.250.838.285
Công ty TNHH Cho thuế tài chính Challease (22)	3.832.845.930	3.832.845.930	-	1.559.648.342	-	(3.050.365.324)	5.323.562.912	5.323.562.912
	68.249.977.040	68.249.977.040	-	35.048.861.727	-	(44.057.098.384)	77.258.213.697	77.258.213.697
Trái chủ								
Công ty Cổ phần chứng khoán VN Direct (27)	99.812.500.000	99.812.500.000	-	1.125.000.000	-	-	98.687.500.000	98.687.500.000
	1.798.173.630.267	1.798.173.630.267	6.156.226.732	93.606.242.225	1.362.223.747.633	(1.360.632.677.648)	1.696.820.091.325	1.696.820.091.325

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
Cho giải đoàn sấu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

STT	Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư tại		
					30 tháng 6 năm 2020	Tài sản bảo đảm	
					(VNĐ)	(VNĐ)	Mục đích vay
(1)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("VietinBank") Hợp đồng cho vay hạn mức số 0311/2019-HĐCVHM/NHCT682-NHUADN ngày 20/11/2019	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ, điều chỉnh 1 tháng 1 lần	500.000.000.000 VNĐ	550.631.744.529 379.797.121.920		Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh - Hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh 7.1) - Trái phiếu (Thuyết minh 7.2) - Khoản phải thu (Thuyết minh 8) - Hàng tồn kho (Thuyết minh 13) - Nhà xưởng, máy móc, thiết bị (Thuyết minh 15) - Cổ phiếu
	Hợp đồng vay số 45/2019-HĐCV-SĐBS01/NHCT942-TANPHU ngày 1/7/2019	Theo từng khế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	100.000.000.000 VNĐ	88.491.099.887		Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, mở LC - Nhà máy sản xuất, phương tiện vận tải (Thuyết minh 15) - Hàng hóa (Thuyết minh 13) - Các khoản phải thu
	Hợp đồng tín dụng số 110/2019-HĐCVHM/NHCT482-ĐNMT	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 4 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	60.000.000.000 VNĐ	54.180.619.675		Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh - Quyền đối nợ luân chuyển - Hàng tồn kho luân chuyển (Thuyết minh 13) - Các tài sản cố định khác
	Hợp đồng vay số 86/2019-HĐCVHM/NHCT122-NS3 ngày 28/6/2019	Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 2 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	25.000.000.000 VNĐ	20.959.046.865		Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh nước sạch - Tài sản gắn liền và các quyền, lợi ích, khoản thanh toán liên quan tới Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất
	Hợp đồng số 045/2020-HĐCVHM/NHCT820	6 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	10.000.000.000 VNĐ	1.702.226.732		Bổ sung vốn lưu động - Máy móc thiết bị và văn phòng, nhà xưởng (Thuyết minh 15)
	Hợp đồng số 49/2019-HĐCVHM/NHCT942-DNPHAWACO	4 tháng	7%	20.000.000.000 VNĐ	4.194.623.430		Bổ sung vốn lưu động phục vụ HDSXKD - Ô tô, Quyền sử dụng đất

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
Cho giải đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo):

STT	Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư tại		Tài sản bảo đảm
					30 tháng 6 năm 2020 (VNĐ)	Mục đích vay	
	Hợp đồng số 33/2020- HCVHM/NHCT324-DNP Long An	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	7.000.000.000 VNĐ	1.307.006.020		<ul style="list-style-type: none"> - Công trình xây dựng - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất - Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải - Quyền tài sản
(2)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Việt Á ("VietABank") Hợp đồng mua bán trái phiếu số 129/HDMB- PEP/19 và các Phụ lục số 01 và 02 ký ngày 12/9/2019	12 tháng	11,50%	291 trái phiếu với mệnh giá 1 tỷ VNĐ mỗi trái phiếu	291.000.000.000	Phát hành trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo	Cổ phiếu của Công ty tại các công ty con và các công ty liên kết
(3)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 19/2344014- CVHM/017 ngày 26/09/2019	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay	Theo từng khế ước nhận nợ	190.000.000.000 VNĐ	267.530.935.571 142.154.856.719	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> - Phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, đầy chuyên sản xuất (Thuyết minh 15) - Cổ phiếu của Công ty con - Hàng hóa luân chuyển (Thuyết minh 13) - Quyền tài sản của Công ty phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại.
	Hợp đồng vay số 0120/1838/N-CTD ngày 28/10/2019	6 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	150.000.000.000 VNĐ	115.805.041.597	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà xưởng Bắc Ninh (Thuyết minh 15) - Máy móc thiết bị (Thuyết minh 15) - Hàng tồn kho (Thuyết minh 13) - Các khoản phải thu
	Hợp đồng vay số 145.19/48.05-CTD ngày 31/12/2019	Từ 31/12/2019 đến 31/12/2020	Theo từng khế ước nhận nợ	10.000.000.000 VNĐ	9.571.037.255	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> - Dây chuyền, máy móc thiết bị sản (Thuyết minh 15) - Khoản tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 6)

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo):

STT	Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư tại		Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
					30 tháng 6 năm 2020	(VNĐ)		
(4)	Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")				193.713.749.303			
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số	Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/12/2020	Theo từng khế ước nhận nợ	200.000.000.000 VNĐ	101.030.384.588		Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, phát hành L/C	- Khoản tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 6 và 7.1) - Cổ phiếu niêm yết của Công ty
	Hợp đồng tín dụng số 56/2019/62654/HĐTD ngày 19/06/2019	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	100.000.000.000 VNĐ	88.831.835.194		Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	- Cổ phiếu của Công ty - Hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh 6)
	Hợp đồng vay số 01/2019/11959951/HĐTD ký ngày 30/10/2019	Theo từng khế ước nhận nợ	7.50%	5.000.000.000 VNĐ	3.851.529.521		Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, phát hành L/C	Các xe ô tô thuộc sở hữu của Công ty (Thuyết minh 15)
(5)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank")							
	HĐ tín dụng hạn mức số 14937/19MN/HĐTD ngày 20 tháng 5 năm 2019	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	105.000.000.000 VNĐ	49.947.195.000		Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
(6)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong ("TPBank")							
	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 08/2020/HĐTD/TTKHDNL MN2/01 ngày 15/04/2020	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Theo từng khế ước nhận nợ	200.000.000.000 VNĐ	49.912.044.744		Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp
(7)	Khoản vay từ Ngân hàng Sinopac ("SINOPAC")							
	Hợp đồng tín dụng số 181078-SDBS1 ngày 3/2/2020	Từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 31/1/2021	Theo từng khế ước nhận nợ	2.500.000 USD hoặc một khoản tương đương bằng đồng tiền tùy chọn	46.574.720.863		Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thanh toán các khoản nhập mua nguyên vật liệu	Tin chấp

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
 Cho giải đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo):

STT	Khoản vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức vay	Số dư tại		
					30 tháng 6 năm 2020	Tài sản bảo đảm	
					(VND)	(VND)	
(8)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam ("VIB") Hợp đồng vay số 5840385.20 ngày 27/4/2020	6 tháng kể từ ngày	Lãi suất thả nổi	50.000.000.000 VND	44.201.952.872		Bổ sung vốn lưu động, mở L/C - Hàng tồn kho luân chuyển (Thuyết minh 13) - Các khoản phải thu (Thuyết minh 8)
		kỳ hợp đồng	được xác định tại thời điểm giải ngân, chịu sự điều chỉnh theo chính sách về lãi suất của VIB từng thời kỳ				
(9)	Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank") Hợp đồng vay số 4218- LAV-201900866 ngày 5/9/2019	12 tháng kể từ ngày	7%/năm	7.000.000.000 VND	1.896.430.585		Tin chấp
		kỳ hợp đồng					
(10)	Khoản vay từ các cá nhân 08-10/DNPHWC 06-9/DNPHWC	12 tháng	0%		4.100.000.000		Tin chấp
		6 tháng	0%		2.350.000.000		Tin chấp
Tổng cộng					1.499.508.773.467		

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
Cho giải đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

25.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30 tháng 6 năm 2020		31 tháng 12 năm 2019					
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng do hợp nhất kinh doanh VNĐ	Vay trong năm VNĐ	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ	Trong năm Trả nợ vay trước hạn VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay dài hạn								
VietinBank (11)	1.090.773.897.057	1.090.773.897.057	26.471.866.713	147.421.653.744	(15.439.690.000)	(5.250.000.000)	937.570.066.600	937.570.066.600
International Finance Corporation (12)	562.161.900.000	562.161.900.000	-	-	-	-	562.161.900.000	562.161.900.000
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam (13)	366.383.680.305	366.383.680.305	-	-	(34.369.782.000)	(3.037.261.069)	403.790.723.374	403.790.723.374
Ngân sách tỉnh Bình Thuận (14)	57.579.752.862	57.579.752.862	-	-	-	-	57.579.752.862	57.579.752.862
Vietcombank (15)	51.570.285.322	51.570.285.322	14.569.845.703	4.626.000.000	(7.595.558.498)	-	39.969.998.117	39.969.998.117
TPBank (16)	-	-	-	-	(27.350.000)	-	27.350.000	27.350.000
Các đối tượng khác (17)	43.592.866.534	43.592.866.534	-	1.097.999.996	-	(800.000.000)	43.294.866.538	43.294.866.538
	2.172.062.382.080	2.172.062.382.080	41.041.712.416	153.145.653.740	(57.432.380.498)	(9.087.261.069)	2.044.394.657.491	2.044.394.657.491
Nợ thuê tài chính								
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (18)	47.747.634.398	47.747.634.398	-	8.041.914.880	(18.727.718.495)	-	58.433.438.013	58.433.438.013
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam (19)	16.660.262.142	16.660.262.142	-	472.868.343	(6.552.983.390)	-	22.740.377.189	22.740.377.189
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (20)	9.883.455.213	9.883.455.213	-	-	(4.070.906.000)	-	13.954.361.213	13.954.361.213
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (21)	8.445.910.440	8.445.910.440	-	1.322.000.000	(4.137.605.500)	(198.300.000)	11.459.815.940	11.459.815.940
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Chailease (22)	112.738.516	112.738.516	-	-	(1.559.648.342)	-	1.672.386.858	1.672.386.858
	82.850.000.709	82.850.000.709	-	9.836.783.223	(35.048.861.727)	(198.300.000)	108.260.379.213	108.260.379.213
Trái chủ								
AEP II Holdings Pte Ltd., (23)	452.335.615.474	452.335.615.474	-	651.156.039	-	-	451.684.459.435	451.684.459.435
Vietnam Debt Fund SPC (24)	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Sun Life (25)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ AIA (26)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
	706.335.615.474	706.335.615.474	-	651.156.039	-	-	705.684.459.435	705.684.459.435
	2.961.247.998.263	2.961.247.998.263	41.041.712.416	163.633.593.002	(92.481.242.225)	(9.285.561.069)	2.868.339.496.139	2.868.339.496.139

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
Cho giải đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

STT	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư tại 30 tháng 6 năm 2020 (VNĐ)	Số phải trả đến 30 tháng 6 năm 2021 (VNĐ)	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
(11)	Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("VietinBank") Hợp đồng vay số 20/2018- HĐCVDADT/NHCT682-NHUAĐN ngày 20/04/2018	5 năm	Lãi suất điều chỉnh theo quy định của hợp đồng	1.132.760.327.057 17.376.402.277	41.986.430.000 6.240.000.000	Đầu tư máy móc thiết bị	- Hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh 7.1) - Trái phiếu (Thuyết minh 7.2) - Khoản phải thu (Thuyết minh 8) - Hàng tồn kho (Thuyết minh 13) - Nhà xưởng, máy móc, thiết bị (Thuyết minh 15) - Cổ phiếu
	Hợp đồng vay số 01/2018- HĐCVDADT/NHCT324-DNP LONG AN	12 năm	Lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần	491.257.606.506	7.500.000.000	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nhà máy nước Nhị Thành	Toàn bộ tài sản của Dự án (tài sản hiện hữu và tài sản hình thành trong tương lai (Thuyết minh 15)
	Hợp đồng cho vay Dự án Đầu tư số 106A/HTTD/2017- HĐCVDAT/NHCT122- DNPBACGIANG ngày 26/7/2017	162 tháng	Lãi suất cho vay từ 8%/năm đến 9,25%/năm.	531.462.571.824	15.000.000.000	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy nước sạch DNP - Bắc Giang	Toàn bộ tài sản của Dự án (tài sản hiện hữu và tài sản hình thành trong tương lai) (Thuyết minh 15)
	Hợp đồng vay số 103/2019- HĐCVDAT/NHCT122-NS3 ngày 08/08/2019	184 tháng	Lãi suất cho vay 8,5%/năm	3.847.475.993	683.680.000	Đầu tư xây dựng dự án	- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất (Thuyết minh 15) - Các quyền, lợi ích, khoản thanh toán liên quan tới quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với lô đất trên
	Hợp đồng vay số 08/2020/HDDCVDADT/NHCT942- NHUATANPHU ngày 19/3/2020	5 năm	Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ, có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất	28.310.077.835	6.290.000.000	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lệ để thực hiện "Dự án đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh" do Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú làm chủ đầu tư	Máy móc, thiết bị (Thuyết minh 15)

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
Cho giải đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo):

STT	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư tại 30 tháng 6 năm 2020 (VNĐ)	Số phải trả đến 30 tháng 6 năm 2021 (VNĐ)	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
	Hợp đồng vay số 249/2016- HDDTDDDA-NHCT482-DNMT	5 năm	Theo từng khế ước nhận nợ	1.818.750.000	1.818.750.000	Đầu tư nhà xưởng mở rộng và mua sắm dây chuyền máy móc	- Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay (Thuyết minh 15)
	Theo các hợp đồng vay nợ	2 - 5 năm	Theo từng kế ước nợ	30.925.866.713	4.454.000.000	Bổ sung vốn lưu động	- Máy móc thiết bị, văn phòng và nhà xưởng (Thuyết minh 15)
	Hợp đồng vay số 26-27-28/2020_HĐCVDADT/ NHCT324-DNP LONG AN;	Thời hạn vay 120 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên và 12 tháng ân hạn	8,1% năm đầu tiên	10.111.575.909	-	Bổ sung vốn lưu động cho dự án và các dự án đầu tư xây dựng các tuyến ống tiếp nhận nguồn nước sạch.	- Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Thuyết minh 17) - Máy móc thiết bị công cụ dụng cụ từ dự án - Phương tiện vận tải (Thuyết minh 15) - Tài sản hình thành trong tương lai từ dự án
	Hợp đồng vay số 300268754/2018-HĐCVDAT/ NHCT600	7 năm	10,5%	17.650.000.000	-	Vay xây dựng nhà máy nước Bình An- Phan Thiết	Tài sản công trình nhà máy nước Bình An Phan Thiết
(12)	Khoản vay từ International Finance Corporation Hợp đồng vay vốn chuyển đổi số 39945 ngày 28/12/2017	6 năm	Lãi suất cố định 5% mỗi năm	562.161.900.000	-	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Cổ phiếu của Công ty tại các công ty con và các công ty liên kết
(13)	Khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB") Hợp đồng vay số 06/2015/HĐSĐBS - NHPT ngày 31/12/2015	20 năm	Lãi suất vay trong hạn là 8,4%/năm. Lãi suất vay quá hạn là 12,6% mỗi năm.	434.197.766.443 387.055.105.151	67.814.086.138 59.000.000.000	Xây dựng và đầu tư thiết bị cho dự án nhà máy nước Đồng Tâm	Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư và giá trị quyền sử dụng đất tại Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang
	Khế ước số 01/2004 với Bộ tài chính ngày 29/11/2004	20 năm	Lãi suất cố định 5% mỗi năm	10.958.894.691	2.739.564.000	Xây dựng và đầu tư thiết bị cho dự án nhà máy nước	Tín chấp

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
Cho giải đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo):

STT	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư tại 30 tháng 6 năm 2020 (VNĐ)	Số phải trả đến 30 tháng 6 năm 2021 (VNĐ)	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
	Hợp đồng vay số 01-2003/TDNN ngày 30/05/2003	22 năm	Lãi suất cố định 6% mỗi năm	5.281.003.689	1.320.250.922	Xây dựng và đầu tư thiết bị cho dự án nhà máy nước	Đảm bảo bằng tài sản (Thuyết minh 15)
	Hiệp định vay phụ với Bộ tài chính kỳ ngày 26/7/2002	22 năm	Lãi suất cố định 6% mỗi năm	30.902.762.912	4.754.271.216	Xây dựng và đầu tư thiết bị cho dự án nhà máy nước	Tín chấp
(14)	Khoản vay từ Ngân sách tỉnh Bình Thuận Quyết định số 3857/QĐ- UBND tỉnh Bình Thuận ban hành ngày 30/12/2015	15 năm	Không có lãi suất	62.779.752.862	5.200.000.000	Dự án "Nâng cấp, cải tạo Nhà máy nước và Hệ thống cấp nước thành phố Phan Thiết"	Tín chấp
(15)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") Hợp đồng vay số 01/2017/DAM/CBHN-NSS3 ngày 8/3/2017	10 năm	Lãi suất thả nổi	66.300.646.259 18.176.633.462	14.730.360.937 2.636.316.996	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án " cải tạo mạng lưới và chống thất thoát thất thu Ô 22B và 23C Hoàn Kiếm"	Tín chấp
	Hợp đồng vay số 02/2017/TDHC/CBHN-NSS3 ngày 29/6/2017	10 năm	Lãi suất thả nổi	8.461.823.153	1.616.200.000	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án " cải tạo mạng lưới và chống thất thoát thất thu Ô 22B và 23C Hoàn Kiếm"	Tín chấp

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo):

STT	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư tại 30 tháng 6 năm 2020 (VNĐ)	Số phải trả đến 30 tháng 6 năm 2021 (VNĐ)	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
	Hợp đồng vay số 0125/1838/T-DA/01 ngày 11/9/2018	5 năm	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ			Thanh toán bù đắp các chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện đầu tư xây dựng nhà xưởng giai đoạn 2, địa điểm đầu tư tại Cụm KCN Xuân Lâm, xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	
	Hợp đồng vay số 0024/ĐTDA/15CD ngày 7/7/2015	5 năm	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng bằng VNĐ cộng biên độ được điều chỉnh 3 tháng/lần	25.092.343.941	10.477.843.941	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp liên quan đến dự án đầu tư máy móc thiết bị và khuôn mẫu để sản xuất bình PET 19 lít, chai PET 5 lít, nắp, quai chai 5 lít	- Nhà xưởng Bắc Ninh (Thuyết minh 15) - Máy móc thiết bị sản xuất (Thuyết minh 15)
	Hợp đồng vay số 01/ITDH-0158/KHDN/17NH ngày 25/7/2017	5 năm	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng bằng VNĐ cộng biên độ được điều chỉnh 3 tháng/lần			Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư TSCĐ theo kế hoạch của Công ty.	
	Theo các hợp đồng nợ	36 - 60 tháng	8,50% - 9,12%	14.569.845.703	-	Đầu tư tài sản cố định và mua sắm máy móc thiết bị	Máy móc thiết bị (Thuyết minh 15)
(16)	Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong ("TPBank")			233.916.685	233.916.685		
	Hợp đồng vay số 690-07.2015/HKHM/TD/TPBANK-DNI ngày 12/08/2015	5 năm	9,6% mỗi năm được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần	42.466.685	42.466.685	Mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp	Ô tô hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 15)
	Hợp đồng vay số 48/2018/HĐTD/DNI/01 ngày 18/01/2018	3 năm	9,4% mỗi năm và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần	191.450.000	191.450.000	Mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp	Ô tô hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 15)

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo):

STT	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư tại		Số phải trả đến	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
				30 tháng 6 năm 2020	30 tháng 6 năm 2021			
				(VNĐ)	(VNĐ)	(VNĐ)		
(17)	Các đối tượng khác			44.230.452.534	637.586.000	637.586.000		
	Quý Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang – Hợp đồng số 03/2017/HĐTD	20 năm	6,6%	21.890.452.534	637.586.000		Đầu tư xây dựng dự án	Toàn bộ công trình thuộc dự án Trạm tăng áp Chợ Gạo
	Vay Ngân sách tỉnh Bình Thuận - Quyết định 284/QĐ- SKHĐT	Xác định sau khi dự án hoàn thành với Sở Tài chính	Không chịu lãi suất	6.816.000.000	-		Đầu tư xây dựng dự án	Tin chấp
	Vay từ các cá nhân			15.524.000.000	-		Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp
Tổng cộng				2.302.664.761.840	130.602.379.760			

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính ("TTC"):

STT	Hợp đồng thuê tài chính	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại 30 tháng 6 năm 2020 (VNĐ)	Số phải trả đến 30 tháng 6 năm 2021 (VNĐ)	Tài sản TTC
(18)	Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	3 năm đến 5 năm	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	80.619.177.451	32.871.543.053	Máy móc, thiết bị
(19)	Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	4 năm	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	29.612.866.214	12.952.604.072	Máy móc, thiết bị
(20)	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3 năm đến 5 năm	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	19.599.767.213	9.716.312.000	Máy móc, thiết bị
(21)	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	3 năm đến 4 năm	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	17.322.582.425	8.876.671.985	Máy móc, thiết bị
(22)	Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chalease	3 năm đến 4 năm	Lãi suất điều chỉnh theo thời kỳ	3.945.584.446	3.832.845.930	Máy móc, thiết bị
Cộng				151.099.977.749	68.249.977.040	

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Chi tiết các hợp đồng trái phiếu:

STT	Trái chủ	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị phát hành (VNĐ)	Chi phí phát hành chưa phân bổ (VNĐ)	Tài sản đảm bảo
(23)	AEP II HOLDINGS PTE. LTD., (i)	5 năm	5%	456.700.000.000	4.364.384.526	Cổ phiếu của một số cổ đông tại Công ty và cổ phiếu của Công ty tại công ty con
(24)	Vietnam Debt Fund SPC	3 năm	11%	150.000.000.000	-	
(25)	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Sun Life (iii)	3 năm 3 năm	10,5% 10,3%	40.000.000.000 60.000.000.000	- -	- Cổ phiếu phổ thông của Công ty liên kết - Cổ phiếu phổ thông của Công ty liên kết
(26)	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ AIA	3 năm	10,5%	4.000.000.000	-	
(27)	Công ty Cổ phần chứng khoán VN Direct	2 năm	11%	100.000.000.000	187.500.000	Đảm bảo bằng cổ phiếu
	Cộng			810.700.000.000	4.551.884.526	

(i) Thông tin về trái phiếu chuyển đổi:

- Tỷ lệ chuyển đổi bằng giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi chia cho giá chuyển đổi được xác định tại thời điểm chuyển đổi;
- Giá chuyển đổi dự kiến là 20.698 đồng cho mỗi cổ phiếu, giá chuyển đổi có thể điều chỉnh trong các trường hợp điều chỉnh giá;
- Trái phiếu có thể được thanh toán hoặc chuyển đổi vào ngày đáo hạn đầu tiên và/hoặc ngày đáo hạn cuối cùng;
- Ngày đáo hạn đầu tiên là ngày 28 tháng 12 năm 2022, ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 28 tháng 12 năm 2023, có thể gia hạn 1 năm theo đề nghị của Chủ sở hữu trái phiếu.

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
Cho giải đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

26. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác của cổ đông VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2019	1.000.085.350.000	68.841.394.826	12.757.228.445	-	(342.000)	7.191.466.010	52.335.206.029	603.375.723.927	1.744.586.027.237
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	55.321.630.000	55.321.630.000
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	-	21.123.533.994	2.098.420.967	23.221.954.961
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(6.701.942.605)	(6.701.942.605)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	7.124.650.443	-	-	-	(7.124.650.443)	3.875.349.557	3.875.349.557
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(28.000.000)	-	-	-	(28.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác	-	-	-	-	-	-	(1.484.415.544)	(1.325.508.624)	(2.809.924.168)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	9.756.477.381	(9.756.477.381)	-	-
Tăng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(721.241.084)	253.033.471.866	252.312.230.782
Khác	-	(41.371.490)	-	-	-	-	(317.751.026)	278.022.516	(81.100.000)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2019	1.000.085.350.000	68.800.023.336	19.881.878.888	19.881.878.888	(28.342.000)	16.947.943.391	54.054.204.545	909.955.167.604	2.069.696.225.764
Số dư, 1 tháng 1 năm 2020	1.000.085.350.000	68.800.023.336	19.881.878.888	19.881.878.888	(28.342.000)	16.947.943.391	54.054.204.545	909.955.167.604	2.069.696.225.764
Tăng vốn trong năm	-	-	-	11.389.545.465	-	(11.389.545.465)	-	6.801.130.000	6.801.130.000
Lợi nhuận thuần	-	-	-	-	-	-	117.062.578	26.421.344.931	26.538.407.509
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(3.606.372.744)	(3.606.372.744)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(24.000.000)	-	-	-	(24.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác	-	-	-	-	-	-	(21.793.911)	(18.919.938)	(40.713.849)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	13.895.797.505	(13.895.797.505)	-	-
Tăng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	(2.059.581.613)	(9.788.836.038)	199.050.536.765	187.202.119.114
Khác	-	-	-	-	-	-	(37.938.044)	(38.680.342)	(76.618.386)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2020	1.000.085.350.000	68.800.023.336	31.271.424.353	31.271.424.353	(52.342.000)	17.394.613.818	30.426.901.625	1.138.564.206.276	2.286.490.177.408

27. Vốn cổ phần

Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, không có biến động về vốn cổ phần của Tập đoàn.

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.008.535	100.008.535
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.008.535	100.008.535
- Cổ phiếu phổ thông	100.008.535	100.008.535
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	10	10
- Cổ phiếu phổ thông	10	10
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.008.525	100.008.525
- Cổ phiếu phổ thông	100.008.525	100.008.525

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Trong trường hợp các cổ phiếu được Tập đoàn mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản có gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.616.000	121.325
- Bảng Anh (EUR)	0,65	0,65

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	1.521.154.530.622	1.235.447.668.451
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.659.851.304	8.921.511.467
Doanh thu khác	930.360.000	7.801.595.747
	1.528.744.741.926	1.252.170.775.665

30. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Chiết khấu thương mại	249.068.600	416.433.189
Giảm giá hàng bán	1.500.000	118.667.919
Hàng bán bị trả lại	1.833.553.950	2.405.451.838
	2.084.122.550	2.940.552.946

31. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.254.003.852.385	1.019.224.412.446
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.196.844.404	4.119.349.695
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.346.765.783
	1.259.200.696.789	1.025.690.527.924

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Lãi từ hoạt động đầu tư	75.601.639.752	25.372.372.410
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.794.493.972	6.536.610.466
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.084.304.545	5.166.104.673
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.777.715.204	1.279.848.839
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	70.452.434	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	23.334.220.788
	114.328.605.907	61.689.157.176

33. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Lãi tiền vay	145.588.923.027	117.187.608.267
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.308.183.948	1.718.116.587
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	320.394.014
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	139.492.494
Chi phí tài chính khác	3.154.191.515	1.636.797.289
	151.051.298.490	121.002.408.651

34. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Chi phí nhân viên	23.965.482.416	19.270.320.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.719.818.267	23.683.931.226
Chi phí khấu hao	13.620.400.314	12.457.690.941
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.664.022.109	5.784.722.117
Chi phí vật liệu, bao bì	133.518.938	532.380.869
Chi phí bằng tiền khác	15.172.359.752	7.593.489.738
	88.275.601.796	69.322.535.655

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	54.124.227.472	34.526.228.235
Lợi thế thương mại phân bổ	21.229.155.034	21.197.097.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.008.574.548	14.681.381.291
Chi phí dự phòng	5.752.574.009	2.061.911.530
Chi phí khấu hao	4.499.585.450	3.571.828.042
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.006.563.248	3.002.473.860
Thuế, phí và lệ phí	1.658.470.335	2.284.215.979
Chi phí vật liệu quản lý	723.748.984	354.776.660
Chi phí bằng tiền khác	14.833.396.895	11.865.494.034
	120.836.295.975	93.545.406.774

36. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ bao gồm trong chi phí sản xuất	1.117.718.509.175	653.694.317.034
Chi phí nhân công	194.772.485.919	153.770.776.842
Chi phí khấu hao	151.810.627.519	84.866.848.828
Lợi thế thương mại phân bổ	21.229.155.034	21.197.097.143
Chi phí dự phòng	5.752.574.009	4.623.735.572
Thuế, phí, lệ phí	1.528.434.162	4.042.285.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	174.958.440.347	133.529.659.601

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ theo thuế suất phổ thông trên lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp hưởng ưu đãi thuế sau đây:

- Các Công ty gồm Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội ("NS3"), Công ty Cổ phần Công trình đô thị Châu Thành ("Châu Thành"), Công ty Cổ phần Bình Hiệp ("Bình Hiệp"), Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận ("Bình Thuận"), Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An ("Long An"), Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang ("Bắc Giang") và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh ("Tây Ninh") được hưởng thuế suất là 10% đối với thu nhập từ sản xuất và kinh doanh nước sạch - hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường trong suốt thời gian hoạt động;
- Bình Hiệp được miễn thuế TNDN trong bốn năm (từ năm 2016 đến năm 2019), giảm 50% thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028) và chịu thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế của dự án đầu tư mở rộng;
- Bình Thuận được miễn thuế TNDN trong bốn năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2008) và giảm 50% thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (đến năm 2020) đối với hoạt động ban đầu trong Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh theo quy định hiện hành;

- Bình Thuận được miễn thuế TNDN trong bốn năm (từ 2010-2013) và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo (2014 đến 2022) đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn;
- Bình Thuận được miễn thuế TNDN trong bốn năm (từ năm 2010) và giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo (2014-2018) đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn;
- Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được miễn thuế TNDN trong hai năm (2017-2018) và giảm 50% thuế TNDN trong bốn năm tiếp theo (từ 2019 - 2022) đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng tại Khu công nghiệp.

Chi tiết thuế TNDN trong kỳ ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.534.896.825	7.964.714.832
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Ghi nhận các khoản chênh lệch do hợp nhất kinh doanh	(3.298.304.716)	(5.769.456.413)
Chi phí thuế TNDN	3.236.592.109	2.195.258.419

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Bảng đối chiếu thuế suất thực tế như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.774.999.618	13.392.454.584
Thuế TNDN theo thuế suất của Tập đoàn	5.954.999.924	2.678.490.917
Ảnh hưởng bởi:		
Thu nhập không chịu thuế	(9.378.496.420)	(3.972.755.713)
Chi phí không được khấu trừ	865.713.689	536.023.028
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất	(2.828.994.682)	(3.055.856.567)
Chênh lệch do loại trừ các giao dịch doanh thu, chi phí nội bộ	(96.560.408)	10.212.336.776
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản lỗ thuế chưa được ghi nhận	13.080.421.598	1.566.476.391
Sử dụng lỗ thuế của các năm trước	(1.062.186.876)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	6.534.896.825	7.964.714.832

Lỗ thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế tối đa năm năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang phụ thuộc vào kết quả kiểm toán thuế của cơ quan thuế địa phương.

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai và các công ty con
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Lỗ thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế	Chuyển lỗ	Lỗ mang sang	Năm hết hạn
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	
2017	Chưa quyết toán	24.940.045.061	(5.310.934.380)	19.629.110.681	2022
2018	Chưa quyết toán	24.173.389.951	-	24.173.389.951	2023
2019	Chưa quyết toán	18.495.899.235	-	18.495.899.235	2024
2020	Chưa quyết toán	65.402.107.990	-	65.402.107.990	2025
		133.011.442.237	(5.310.934.380)	127.700.507.857	

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ thuế vì khả năng Tập đoàn có đủ thu nhập chịu thuế để sử dụng khoản lỗ được khấu trừ thuế nêu trên là không chắc chắn.

38. Thuế thu nhập hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	
	giữa niên độ		giữa niên độ	
			Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2020	31 tháng 12 năm 2019	30 tháng 6 năm 2020	30 tháng 6 năm 2019
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý khi hợp nhất kinh doanh	173.402.009.043	114.345.162.308	-	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại				
Đánh giá lại tài sản và nợ phải trả	-	-	(3.298.304.716)	(5.769.456.413)

39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2020	30 tháng 6 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.538.407.509	11.197.196.165
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	117.062.578	7.937.068.496
Trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(21.793.911)	(1.484.415.544)
Lợi nhuận chia cho cổ đông	95.268.667	6.452.652.952
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	100.008.525	100.008.525
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0,95	65,00

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.538.407.509	11.197.196.165
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	117.062.578	7.937.068.496
Trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(21.793.911)	(1.484.415.544)
Lợi nhuận chia cho cổ đông	95.268.667	6.452.652.952
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	100.008.525	100.008.525
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	0,95	65,00

40. Các giao dịch không bằng tiền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	VNĐ	VNĐ
Lãi từ đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con	75.601.639.752	-
Cán trừ công nợ bán tài sản cố định với phải trả nợ thuế tài chính	2.814.670.228	-
Tăng tài sản cố định hữu hình bằng cán trừ công nợ khoản ký quỹ, ký cược	101.560.825	-

41. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Tập đoàn đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
			VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	9.064.332.000	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Bình	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	624.515.000	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	8.149.327.120	3.562.497.840
Công ty Cổ phần cấp nước Cà Mau	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.534.887.708	-
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.243.039.222	-
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Hải	Công ty liên kết	Cổ tức được chia Mua nước sạch	- 2.453.661.905	60.172.723 2.155.766.666

Số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất số dư	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Công ty Cổ phần cấp nước Cà Mau	Công ty liên kết	Phải thu khác (Thuyết minh 11.1)	1.534.887.708	-
Công ty Cổ phần cấp nước Long An	Công ty liên kết	Phải thu khác (Thuyết minh 11.1)	8.149.327.120	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Công ty liên kết	Phải thu khác (Thuyết minh 11.1)	624.515.000	-
Công ty Cổ phần cấp thoát nước Cần Thơ	Công ty liên kết	Phải thu khác (Thuyết minh 11.1)	9.064.332.000	-

42. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên chủ chốt trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VNĐ
Tiền lương, tiền thưởng	1.748.420.042	2.295.941.431

43. Các cam kết

Cam kết chi phí vốn

Công ty đã ký hợp đồng với các nhà thầu để thực hiện các công việc xây dựng của Dự án nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang của Công ty với tổng giá trị hợp đồng còn đang thực hiện là khoảng 129,4 tỷ VNĐ (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Các công việc xây dựng dự kiến sẽ được hoàn thành trong năm 2020. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã trả cho các nhà thầu xây dựng liên quan đến các hợp đồng này số tiền là khoảng 80,4 tỷ VNĐ.

Cam kết thuê hoạt động

Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	31 tháng 12 năm 2019 VNĐ
Trong năm tới	7.518.367.926	6.352.340.908
Từ hai đến năm năm	17.831.816.842	18.316.955.416
	25.350.184.768	24.669.296.324

44. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (trích lược)

	Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số liệu phân loại lại VNĐ
Chứng khoán kinh doanh	-	100.909.090.000	100.909.090.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	104.765.510.260	(100.909.090.000)	3.856.420.260

45. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn.

Kết quả của bộ phận bao gồm các mục được phân bổ trực tiếp tới một bộ phận hoặc nhiều bộ phận dựa trên một cơ sở hợp lý. Những mục khác không nên được phân bổ tới các bộ phận bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý, thu nhập khác và chi phí khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi tiết về báo cáo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		
	Ngành nhựa	Ngành nước	Tổng cộng toàn Tập đoàn
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.230.527.035.806	296.133.583.570	1.526.660.619.376
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	1.039.192.051.049	220.008.645.740	1.259.200.696.789
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	191.334.984.757	76.124.937.830	267.459.922.587

Chỉ tiêu	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		
	Ngành nhựa	Ngành nước	Tổng cộng toàn Tập đoàn
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	997.798.614.564	251.431.608.155	1.249.230.222.719
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	840.179.905.861	185.510.622.063	1.025.690.527.924
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	157.618.708.703	65.920.986.092	223.539.694.795

46. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ


Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tập đoàn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.


47. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.




NGUYỄN VĂN HIẾU
Tổng Giám đốc


TRẦN THÁI SƠN
Kế toán trưởng


PHẠM THỊ THU HẰNG
Người lập

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 28 tháng 8 năm 2020

